

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2023



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2023

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD"))

1 - 2

Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD"))

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD"))

4 - 5

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD"))

6 - 28

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

	Thuyết minh	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.909.295	8.460.883
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		18.504.709	13.657.531
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	111.175.983	85.689.411
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		110.121.654	81.311.460
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.104.329	4.427.951
3 Dự phòng rủi ro		(50.000)	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	5.879.766	644.059
1 Chứng khoán kinh doanh		5.879.766	644.059
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	-	100.072
VI Cho vay khách hàng		476.062.518	405.441.889
1 Cho vay khách hàng	V.4	481.276.138	410.153.319
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(5.213.620)	(4.711.430)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	73.463.347	75.534.794
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		44.903.768	31.854.915
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		28.559.579	43.679.879
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	4.583.105	3.589.894
1 Đầu tư vào công ty con		4.505.000	3.505.000
4 Đầu tư dài hạn khác		241.467	241.467
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(163.362)	(156.573)
X Tài sản cố định		4.680.080	3.904.151
1 Tài sản cố định hữu hình		3.251.505	2.784.691
a Nguyên giá tài sản cố định		6.096.640	5.380.128
b Hao mòn tài sản cố định		(2.845.135)	(2.595.437)
3 Tài sản cố định vô hình		1.428.575	1.119.460
a Nguyên giá tài sản cố định		2.035.730	1.652.719
b Hao mòn tài sản cố định		(607.155)	(533.259)
XII Tài sản Có khác		10.456.118	9.937.263
1 Các khoản phải thu		5.387.459	4.920.223
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.203.937	4.061.377
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		33.535	63.966
4 Tài sản Có khác		1.003.880	1.062.633
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(172.693)	(170.936)
TỔNG TÀI SẢN		711.714.921	606.959.947

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

	Thuyết minh	31.12.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	88	505.876
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		88	505.876
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	84.315.730	67.318.830
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		80.745.540	60.025.722
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		3.570.190	7.293.108
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	483.649.253	415.754.187
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	117.126	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		41.534	60.188
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	52.392.403	44.202.621
VII Các khoản nợ khác	V.12	21.947.038	21.860.815
1 Các khoản lãi, phí phải trả		7.666.244	5.546.515
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		14.280.794	16.314.300
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		642.463.172	549.702.517
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	69.251.749	57.257.430
1 Vốn của tổ chức tín dụng		39.112.283	34.046.130
a Vốn điều lệ		38.840.504	33.774.351
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		11.119.536	8.791.274
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		19.019.930	14.420.026
a Lợi nhuận năm nay		13.193.492	11.592.730
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		5.826.438	2.827.296
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		711.714.921	606.959.947
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	22.164.732	18.903.963

TP.HCM, ngày 23 tháng 1 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phương Thế An

Dương Thị Nguyệt

Từ Tiến Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2023**

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	12.328.082	11.810.410	51.763.519	40.193.091
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(6.182.634)	(5.489.097)	(27.353.221)	(17.086.337)
I Thu nhập lãi thuần		6.145.448	6.321.313	24.410.298	23.106.754
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.218.051	1.322.016	4.615.554	4.690.843
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(553.198)	(445.954)	(1.930.477)	(1.433.136)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		664.853	876.062	2.685.077	3.257.707
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		28.415	502.802	1.109.601	1.047.204
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(5.186)	(30.949)	15.499	(48.381)
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	1.358.428	(2.708)	2.647.140	20.470
5 Thu nhập từ hoạt động khác		151.446	159.712	1.069.406	1.023.362
6 Chi phí hoạt động khác		(232.960)	(15.748)	(268.748)	(158.543)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		(81.514)	143.964	800.658	864.819
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	2.500	74.978	63.720	108.442
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.897.479)	(3.964.390)	(10.514.870)	(11.261.725)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.215.465	3.921.072	21.217.123	17.095.290
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(315.341)	(248.006)	(1.783.020)	(73.443)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		4.900.124	3.673.066	19.434.103	17.021.847
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(951.802)	(672.735)	(3.881.918)	(3.402.934)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(62.225)	(47.748)	(30.431)	19.596
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.014.027)	(720.483)	(3.912.349)	(3.383.338)
XIII Lợi nhuận sau thuế		3.886.097	2.952.583	15.521.754	13.638.509

TP.HCM, ngày 23 tháng 1 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phương Thế An

Dương Thị Nguyệt

Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	51.620.959	39.264.763
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(25.142.880)	(16.056.860)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.120.506	3.257.707
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	3.772.240	975.249
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(73.263)	74.436
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	872.746	786.804
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(10.251.221)	(10.495.913)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.930.009)	(1.483.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	18.989.078	16.323.098
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.323.622	2.228.995
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.928.370)	(6.476.409)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	100.072	126.473
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(71.122.820)	(54.245.011)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.280.830)	(1.031.413)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	16.958	(1.933.248)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(505.788)	505.876
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16.996.899	14.931.430
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	67.895.066	35.353.149
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	8.099.170	14.107.650
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(18.654)	(25.878)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.126	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(1.836.978)	1.575.467
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.500)	(201.463)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	37.843.051	21.238.716

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2023	Năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.253.729)	(461.955)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.618	3.603
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.000.000)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	57.851
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	126.169	75.377
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(2.123.942)	(325.124)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.377.435)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.377.435)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	32.341.674	20.913.592
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	103.429.874	82.516.282
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	135.771.548	103.429.874
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.909.295	8.460.883
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	18.504.709	13.657.531
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	110.121.654	81.311.460
- Chứng khoán đầu tư	235.890	-

TP.HCM, ngày 23 tháng 1 năm 2024

Lập bảng **Kế toán trưởng** **Tổng Giám đốc**

  

Phương Thế An Dương Thị Nguyệt Từ Tiến Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
- Ông Hiep Van Vo	Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)
- Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
- Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
- Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 01 năm 2023)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

6. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.224 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03"), Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNN ban hành.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và khách hàng gặp khó khăn:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và các khoản cho vay khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023****10. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:**

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	19.705.804	13.608.190
- Bằng đồng Việt Nam	11.946	26.660
- Bằng ngoại tệ	19.693.858	13.581.530
Tiền gửi có kỳ hạn	90.415.850	67.703.270
- Bằng đồng Việt Nam	71.485.250	60.091.775
- Bằng ngoại tệ	18.930.600	7.611.495
- Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>110.121.654</u>	<u>81.311.460</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	1.104.329	4.427.951
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	<u>1.054.329</u>	<u>4.377.951</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>111.175.983</u>	<u>85.689.411</u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	5.879.766	644.059
Chứng khoán Chính phủ	1.879.766	144.059
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	4.000.000	500.000
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>5.879.766</u>	<u>644.059</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.965.933	-	10.372
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.224.739	-	99.489
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.193.859	-	7.265

Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.408.105	197.109	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.191.706	-	99.197
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.227.540	2.160	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	31.12.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	480.623.656	410.003.122
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	180.101	149.258
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	472.381	397
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	542
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	481.276.138	410.153.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31.12.2023</u> Triệu đồng	<u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	472.257.884	404.800.986
Nợ cần chú ý	3.168.361	2.319.049
Nợ dưới tiêu chuẩn	938.094	441.556
Nợ nghi ngờ	1.041.074	435.594
Nợ có khả năng mất vốn	3.870.725	2.156.134
	<u>481.276.138</u>	<u>410.153.319</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31.12.2023</u> Triệu đồng	<u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	323.329.722	261.212.027
Cho vay trung hạn	13.766.872	15.389.265
Cho vay dài hạn	144.179.544	133.552.027
	<u>481.276.138</u>	<u>410.153.319</u>

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.059.804	1.651.626
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	519.593	1.263.427
Sử dụng trong kỳ	-	(1.280.830)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>3.579.397</u>	<u>1.634.223</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.659.532	3.059.867
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	400.272	(376.829)
Sử dụng trong kỳ	-	(1.031.412)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>3.059.804</u>	<u>1.651.626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	44.903.768	31.854.915
Chứng khoán nợ	44.891.107	31.842.254
Chứng khoán vốn	12.661	12.661
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.559.579	43.679.879
Chứng khoán nợ	28.559.579	43.679.879
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>73.463.347</u>	<u>75.534.794</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	4.505.000	3.505.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	241.467	241.467
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(163.362)	(156.573)
	<u>4.583.105</u>	<u>3.589.894</u>

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	504.210
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	88	1.666
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	<u>88</u>	<u>505.876</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.12.2023</u> Triệu đồng	<u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	97.802	64.837
- Bằng đồng Việt Nam	86.705	54.746
- Bằng ngoại tệ	11.097	10.091
Tiền gửi có kỳ hạn	80.647.738	59.960.885
- Bằng đồng Việt Nam	77.322.064	47.443.399
- Bằng ngoại tệ	3.325.674	12.517.486
	80.745.540	60.025.722
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	2.651.188	3.218.264
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.644.756	3.211.323
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	919.002	4.074.844
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	3.570.190	7.293.108
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	84.315.730	67.318.830

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	96.772.545	7.411.358	104.183.903
Tiền gửi có kỳ hạn	102.975.511	327.629	103.303.140
Tiền gửi tiết kiệm	269.762.831	4.320.576	274.083.407
Tiền gửi ký quỹ	1.517.412	113.479	1.630.891
Tiền gửi vốn chuyên dùng	199.592	248.320	447.912
	471.227.891	12.421.362	483.649.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	82.684.359	7.607.695	90.292.054
Tiền gửi có kỳ hạn	75.991.773	387.367	76.379.140
Tiền gửi tiết kiệm	242.560.083	4.506.125	247.066.208
Tiền gửi ký quỹ	1.421.923	121.733	1.543.656
Tiền gửi vốn chuyên dùng	133.244	339.885	473.129
	402.791.382	12.962.805	415.754.187

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	38.642.403	38.680.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	23.535.940	23.550.000
Kỳ hạn 3 năm	11.198.409	11.200.000
Kỳ hạn 5 năm	1.497.202	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.410.852	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	13.750.000	13.750.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	13.750.000	13.750.000
	52.392.403	52.430.000

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	35.952.621	36.080.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	11.361.369	11.450.000
Kỳ hạn 3 năm	20.689.949	20.700.000
Kỳ hạn 5 năm	1.494.207	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.407.096	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.250.000	8.250.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	8.250.000	8.250.000
	44.202.621	44.330.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.438.543	1.656.901
Các khoản phải trả bên ngoài	11.475.084	10.713.800
Thu nhập chưa thực hiện	6.809.333	7.367.891
Quỹ khen thưởng phúc lợi	448.486	299.986
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.775.592	1.822.237
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>21.947.038</u>	<u>21.860.815</u>

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	1.1.2023	Phát sinh trong kỳ		31.12.2023
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	25.349	408.387	342.424	91.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.319.022	3.881.918	3.930.009	2.270.931
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	69.344	729.178	679.772	118.750
Tổng cộng	<u>2.413.715</u>	<u>5.019.483</u>	<u>4.952.205</u>	<u>2.480.993</u>

Thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	97.501	108.336
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(63.966)	(44.370)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>33.535</u>	<u>63.966</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.884.050.358	3.377.435.094
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.884.050.358	3.377.435.094
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.884.050.358	3.377.435.094
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31.12.2023
Vốn điều lệ	33.774.351	5.066.153	-	38.840.504
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	6.108.157	1.552.175	-	7.660.332
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.682.996	776.087	-	3.459.083
Quỹ khác	121	-	-	121
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	14.420.026	15.521.754	(10.921.850)	19.019.930
Tổng	57.257.430	22.916.169	(10.921.850)	69.251.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.12.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	2.942.349	1.518.036
Thu lãi cho vay	44.419.992	35.186.278
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.465.691	2.702.095
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	26.300	97.900
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.439.391	2.604.195
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	288.275	269.718
Thu khác từ hoạt động tín dụng	647.212	516.964
	<u>51.763.519</u>	<u>40.193.091</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.12.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	24.356.561	15.249.620
Trả lãi tiền vay	165.722	179.919
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.015.387	1.556.488
Chi phí hoạt động tín dụng khác	815.551	100.310
	<u>27.353.221</u>	<u>17.086.337</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31.12.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	39.434	73.082
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(23.935)	(157.502)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	36.039
	<u>15.499</u>	<u>(48.381)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31.12.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.663.097	27.239
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(15.957)	(14.775)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	8.006
	<u><u>2.647.140</u></u>	<u><u>20.470</u></u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31.12.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	1.350
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	63.720	107.092
	<u><u>63.720</u></u>	<u><u>108.442</u></u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31.12.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.174	13.915
Chi phí cho nhân viên:	5.975.488	5.831.187
- Chi lương và phụ cấp	2.044.579	1.829.223
- Các khoản chi đóng góp theo lương	442.489	373.126
- Chi trợ cấp	6.172	9.945
- Chi khác	3.482.248	3.618.893
Chi về tài sản:	1.742.806	1.706.075
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	368.629	352.609
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.265.352	3.226.947
Trong đó: - Công tác phí	29.722	26.529
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.888	1.932
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	504.504	455.482
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	8.546	28.119
	<u><u>10.514.870</u></u>	<u><u>11.261.725</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	965.298	965.445
Thư tín dụng trả chậm	1.218.549	1.812.493
Bảo lãnh thanh toán	3.406.695	2.669.581
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.991.323	1.634.863
Bảo lãnh dự thầu	547.715	370.205
Bảo lãnh vay vốn	42.766	55.386
Cam kết, bảo lãnh khác	13.992.386	11.395.990
	<u>22.164.732</u>	<u>18.903.963</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các công ty con	1.163.955	1.976.409
Tiền gửi của các bên liên quan khác	725.417	812.726
Cho công ty con vay	824.400	745.400
Cho các bên liên quan khác vay	279.642	216.451
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	612	63.060
Phải thu công ty con	146.000	146.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	4.678	4.810
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	1.395	667
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	8.433	23.198
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	15.283	10.221

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

**3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 31.12.2023	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	482.380.467	567.045.720	19.696.823	71.379.242	79.343.113
Nước ngoài	-	919.263	2.467.909	5.289	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro thị trường:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 6 tháng	Trên 6 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.909.295	-	-	-	-	-	-	6.909.295
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	18.504.709	-	-	-	-	-	-	18.504.709
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	50.000	74.167.604	36.947.379	-	-	61.000	-	111.225.983
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	5.879.766	-	-	-	-	-	-	5.879.766
Cho vay khách hàng (*)	8.765.595	-	8.072.938	436.606.882	24.521.207	2.801.019	241.912	266.585	481.276.138
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.661	-	-	3.174.695	20.043.215	4.963.845	45.268.931	73.463.347
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.746.467	-	-	-	-	-	-	4.746.467
Tài sản cố định	-	4.680.080	-	-	-	-	-	-	4.680.080
Tài sản có khác (*)	176.699	10.452.112	-	-	-	-	-	-	10.628.811
Tổng tài sản	8.942.294	51.235.090	82.240.542	473.554.261	27.695.902	22.844.234	5.205.757	45.596.516	717.314.596
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	88	-	-	-	-	-	88
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.571.186	31.970.131	1.763.505	10.908	-	-	84.315.730
Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.509.370	126.539.572	148.673.678	54.729.529	38.197.104	-	483.649.253
Các công cụ tài chính phái sinh và các Khoản nợ tài chính khác	-	117.126	-	-	-	-	-	-	117.126
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	26.854	-	-	-	14.680	41.534
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	13.750.000	36.231.551	2.410.852	52.392.403
Các khoản nợ khác	-	21.947.038	-	-	-	-	-	-	21.947.038
Tổng nợ phải trả	-	22.064.164	166.080.644	158.536.557	150.437.183	68.490.437	74.428.655	2.425.532	642.463.172
Mức chênh lệch cam kết với lãi suất nội bảng	8.942.294	29.170.926	(83.840.102)	315.017.704	(122.741.281)	(45.646.203)	(69.222.898)	43.170.984	74.851.424

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ		Đơn vị: Triệu đồng						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		966.769	266.634	3.330	1.722	18.059	16.383	1.275.324
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		9.203.634	-	-	-	-	-	9.203.634
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		32.526.270	-	211.224	5.701.721	55.929	40.469	38.624.458
Cho vay khách hàng (*)		10.730.314	3.056	-	-	-	-	10.733.370
Tài sản có khác (*)		1.554.514	4.424	9.539	42.804	-	-	1.611.287
Tổng tài sản		54.981.501	274.114	224.093	5.746.247	73.988	56.852	61.448.073
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Tiền gửi và vay các TCTD khác		4.203.543	-	9.520	42.710	-	-	4.255.773
Tiền gửi của khách hàng		11.443.270	-	180.007	674.390	59.219	24.215	12.421.362
Các công cụ tài chính phái sinh và các Khoản nợ tài chính khác		42.130.028	-	5.360	4.805.912	-	18.329	46.984.207
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	14.680	-	-	14.680
Các khoản nợ khác		481.310	-	19.077	3.003	11.490	6.310	531.115
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		58.258.151	-	213.964	5.540.695	70.709	48.854	64.207.137
Trạng thái tiền tệ nội bảng		(3.276.650)	274.114	10.129	205.552	3.279	7.998	(2.759.064)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		800.271	-	8.845	(17.039)	6.615	-	822.580
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng		(2.476.379)	274.114	18.974	188.513	9.894	7.998	(1.936.484)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023

Mẫu B05a/TCTD

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.909.295	-	-	6.909.295
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	18.504.709	-	-	18.504.709
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	97.143.554	13.208.029	78.000	111.225.983
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5.879.766	-	-	5.879.766
Cho vay khách hàng (*)	4.840.178	3.925.416	28.568.469	77.011.701	217.065.381	481.276.138
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.396.815	5.970.674	20.679.947	73.463.347
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	4.746.467
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.680.080
Tài sản có khác (*)	176.598	102	10.452.111	-	-	10.628.811
Tổng tài sản	5.016.776	3.925.518	169.854.719	96.190.404	237.823.328	717.314.596
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	88	-	-	88
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.184.721	9.794.351	335.735	84.315.730
Tiền gửi của khách hàng	-	-	244.381.386	104.027.998	131.037.851	483.649.253
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	117.126	-	-	117.126
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.531	9.325	41.534
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	900.000	4.598.904	25.583.348	52.392.403
Các khoản nợ khác	-	-	21.947.038	-	-	21.947.038
Tổng nợ phải trả	-	-	341.530.359	118.424.784	156.966.259	642.463.172
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.016.776	3.925.518	(171.675.640)	(22.234.380)	80.857.069	74.851.424

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2023**

3. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP.HCM, ngày 23 tháng 1 năm 2024

Lập bảng



Phương Thế An

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát